TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 464/2024/HS-PT
Ngày 14 - 6 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 753/2020/TLPT-HS ngày 29 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo **Ngô Minh C**, do có kháng cáo của bị cáo Ngô Minh C, bị hại Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Ngô Minh C, sinh năm 1976 tại Thái Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Hộ khẩu thường trú: Khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Số G đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Chủ doanh nghiệp; Con ông Ngô Hồng Q, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1956; Chồng là Tạ Văn B, sinh năm 1973 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2015.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26 tháng 11 năm 2014 đến ngày 19 tháng 12 năm 2014 được bảo lãnh tại ngoại cho đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa, vắng mặt lúc tuyên án vì lý do sức khỏe).

**** Bị hại có kháng cáo:***

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; Hộ khẩu thường trú: Số A đường N, phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Căn hộ A Chung cư A, đường V, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:***

Ông Tạ Văn B, sinh năm 1973; Hộ khẩu thường trú: Khu phố A, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Số G đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Vợ là bị cáo Ngô Minh C (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt lúc tuyên án).

**** Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo:***

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("*TNHH*") một thành viên Phòng khám Đ; Địa chỉ: Số G đường P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800611317 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 15 tháng 9 năm 2009.

Tên đăng ký ban đầu: Công ty TNHH một thành viên T, đến ngày 13 tháng 10 năm 2009 đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên P ("*Công ty T*") theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800611317 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 13 tháng 10 năm 2009; Chủ sở hữu: Ngô Minh C (bị cáo).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty T: Từ khi thành lập ngày 15 tháng 9 năm 2009 đến ngày 27 tháng 5 năm 2012: Bà Trần Ái L, sinh năm 1950; Chuyên môn: Bác sĩ đa khoa; Chức vụ: Giám đốc; Trú tại: Tổ E, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Từ ngày 28 tháng 5 năm 2012 đến nay: Ông Nguyễn Đồng K, sinh năm 1956; Chuyên môn: Bác sĩ đa khoa; Chức vụ: Giám đốc phụ trách chuyên môn của Công ty; Trú tại: Ấp D, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (bà L vắng mặt, ông K có mặt).

- Những người làm chứng:

1. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958; Hộ khẩu thường trú: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở: Ấp A, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

2. Ông Ngô Quốc V, sinh năm 1972; Hộ khẩu thường trú: Số B đường số A, khu phố H, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Ông Ngô Hồng T1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số G Khu tập thể M, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội (vắng mặt).

4. Ông Tạ Đình C2, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ G, khu phố D, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Vĩnh T2, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số D N, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Bà Đặng Thị Quỳnh N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

7. Bà Định Thị Q1, sinh năm 1991; Địa chỉ: N, phường Q, thành phố G, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

9. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ngã 3 M, ấp B, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

**** Những người bào chữa cho bị cáo Ngô Minh C:***

1. Luật sư Nguyễn Văn T3 - Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số D T, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Luật sư Đỗ Hải B1 - Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số C Đ, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Luật sư Nguyễn Huy T4 - Văn phòng Luật sư Nguyễn Huy T4 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số A Đ, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội (có mặt).

4. Luật sư Vũ Minh T5 - Công ty L và Phát triển doanh nghiệp Việt Nam, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số A, phố T, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội (có mặt).

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nguyễn Văn T:*** Luật sư Cao Sỹ N1 - Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: A (tầng B) Đ, phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

**** Những người tham gia tố tụng khác:***

1. Ông Ngô Quý H1, Điều tra viên - Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (PC46) (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thanh H2, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngô Minh C và chồng là Tạ Văn B thành lập Phòng khám Đ (tên đăng ký doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên P) tại thị xã Đ (nay là thành phố Đ) do Ngô Minh C là chủ doanh nghiệp. Ngày 13 tháng 7 năm 2010, vợ chồng C ký hợp đồng vay của ông Nguyễn Văn T 9.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2010, để đáo hạn ngân hàng và kinh doanh. Hợp đồng vay tiền được công chứng tại Phòng C3 tỉnh Bình Phước, C là người đại diện cho Công ty T, ông B là đồng sở hữu cùng ký tên bên vay. Ngày 14 tháng 7 năm 2010, vợ chồng C và ông T cùng đến Ngân hàng C4 - Chi nhánh tỉnh B để ông T giao 9.000.000.000 đồng cho vợ chồng C trả nợ ngân hàng và rút 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng C thế chấp cho ông T. Ngày 29 tháng 9 năm 2010, Tạ Văn B đến gặp ông T tiếp tục hỏi vay 400.000.000 đồng và viết giấy vay nợ. Tổng cộng vợ chồng C vay của ông T là 9.400.000.000 đồng.

Đến thời hạn trả nợ gốc và lãi cho ông T, vợ chồng C không có tiền trả nên C gặp ông T mượn lại 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đem thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phầC4 ("*TMCP*") Nam Việt tại Thành phố Hồ

Chí Minh (nay là Ngân hàng TMCP C4 - Sở giao dịch) để vay tiền trả nợ cho ông T. Ngày 30 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng TMCP C4 giải ngân cho vợ chồng C vay 2.000.000.000 đồng, C trả cho ông T 1.500.000.000 đồng, C trực tiếp viết giấy trả tiền với nội dung: "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền 1.500.000.000 đồng*", bên dưới có chữ ký của C và ông T. Giấy này do C giữ. Ngày 29 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng TMCP C4 giải ngân cho vợ chồng C vay 5.500.000.000 đồng, C trả cho ông T được 3.200.000.000 đồng. Ngày 05 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng TMCP C4 cho vợ chồng C vay 2.500.000.000 đồng, C trả tiếp cho ông T được 1.800.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần C đã trả ông T là 6.500.000.000 đồng. Sau đó, Ngân hàng TMCP C4 không cho vợ chồng C vay tiền nữa nên C không có tiền để trả hết cho ông T.

Ngày 25 tháng 4 năm 2012, C và ông T cùng thỏa thuận chốt lại nợ gốc và lãi C còn nợ ông T và lập bản xác nhận công nợ của hợp đồng vay 9.000.000.000 đồng ngày 13 tháng 7 năm 2010 với các nội dung:

"*Tổng số tiền tính đến ngày 19/4/2012 chưa trả như sau:*

- Lãi chưa trả 979.508.667đ (Chín trăm bảy mươi chín triệu năm trăm lẻ tám ngàn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

- Gốc chưa trả 3.856.333.333đ (Ba tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Nay bà Ngô Minh C hẹn ông Nguyễn Văn T trong vòng 01 năm sẽ thanh toán hết tiền gốc và lãi."

Sau khi đối chiếu nợ, do không có tiền trả nên ngày 18 tháng 6 năm 2012, C tiếp tục viết giấy hẹn ông T trong tuần sẽ trả cho ông T 500.000.000 đồng nhưng C cũng không có tiền trả. Vì vậy, ngày 28 tháng 11 năm 2013, ông T làm đơn tố cáo C gửi đến Bộ C5. Sau đó, đơn của ông T được chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B để điều tra theo thẩm quyền. Tại Cơ quan điều tra, C cho rằng mình đã trả hết tiền vay gốc và lãi cho ông T, đồng thời cung cấp giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 với nội dung:

"*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả cho anh T số tiền 9.400.000.000 đồng gốc;*

Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền 1.500.000.000 đồng - lãi".

Tại bản Kết luận giám định số 2257/C54-P4+P5 ngày 22 tháng 8 năm 2014 của V1, T7 phòng, chống tội phạm đã kết luận tờ giấy C cung cấp trên như sau:

"*5.1. Mực của chữ viết dòng 1, 2 cùng loại với nhau và khác loại với mực của chữ viết dòng 3, 4, 5, 6, 7 trong tài liệu gửi giám định ký hiệu A.*

5.2. Mực của chữ viết dòng 3, 4, 5 và chữ ký dòng 6 cùng loại với nhau và khác loại với mực của chữ viết dòng 1, 2, 7 trong tài liệu gửi giám định ký hiệu A.

5.3. Mực của chữ viết dòng 7 cùng loại với nhau và khác loại với mực của chữ viết dòng 1, 2, 3, 4, 5 và chữ ký dòng 6 trong tài liệu gửi giám định ký hiệu A.

5.4. Không xác định được thời điểm viết, chữ nào được hình thành trước chữ nào được hình thành sau trên tài liệu gửi giám định ký hiệu A" (BL 72-78, 175, 178-181, 183, 184).

Tại bản tự khai ngày 11 tháng 12 năm 2014 (BL 120), Ngô Minh C thừa nhận mới trả nợ ông T ba lần tổng cộng 6.500.000.000 đồng và ký xác nhận công nợ vào ngày 25 tháng 4 năm 2012. Sau đó, C nghĩ ra cách lấy tờ giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 mà C đã ghi trước đây có chữ ký của ông T để ghi thêm phía trên tờ giấy này với nội dung "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả cho anh T số tiền 9.400.000.000*" và thêm 01 chữ "*lãi*" ở cuối dòng. Mục đích viết như vậy để làm bằng chứng đã trả hết tiền cho ông T.

Sau đó, Ngô Minh C không thừa nhận nội dung trên và khai nhận, sau khi vay số tiền 9.400.000.000 đồng của ông T, C đã trả nhiều lần, tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2010 C đã trả 10.900.000.000 đồng bao gồm 9.400.000.000 đồng gốc và 1.500.000.000 đồng lãi. Số tiền này bao gồm tiền vay ngân hàng và vay của bà Phạm Thị H khoảng 8.000.000.000 đồng. Sau đó, hai bên chốt lại số tiền vay, trả nợ và viết giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 mà C đã giao nộp cho Cơ quan điều tra. Theo C khai, hai bên thỏa thuận miệng (không viết giấy) C còn nợ ông T 3.500.000.000 đồng tiền lãi.

Tuy nhiên, căn cứ lời khai của ông Ngô Quốc V, lời khai của bà Phạm Thị H và kết quả xác minh tại Ngân hàng TMCP C4 thì có căn cứ xác định C mới trả cho ông T ba lần tổng cộng là 6.500.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ ông T 2.900.000.000 đồng. Hành vi viết chèn thêm dòng chữ "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả cho anh T số tiền 9.400.000.000 đồng gốc*" và chữ "*lãi*" vào tờ giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 để chứng minh đã trả hết tiền gốc vay và lãi cho ông T của Ngô Minh C là thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền còn nợ ông T (BL 77, 160-165, 166-169, 177, 179, 196, 199, 200).

Cơ quan điều tra xác định, tính đến ngày bị khởi tố điều tra, Ngô Minh C còn nợ của ông Nguyễn Văn T tiền nợ gốc là 2.900.000.000 đồng và tiền lãi (theo mức lãi suất do hai bên thỏa thuận 2%) là 2.354.888.000 đồng, tổng cộng số tiền Ngô Minh C chiếm đoạt của ông T là 5.254.888.000 đồng. Tuy nhiên, chỉ xác định Ngô Minh C đã có thủ đoạn gian dối chiếm đoạt số tiền gốc chưa trả là 2.900.000.000 đồng.

Về số tiền chiếm đoạt, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kết luận Ngô Minh C và chồng vay của ông T 02 lần với tổng số tiền ít nhất là 8.761.777.800 đồng. Sau khi vay, C mới trả cho ông T 6.500.000.000 đồng, còn lại số tiền 2.261.777.800 đồng C dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của ông T.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Ngô Minh C phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt*

tài sản".

2. Căn cứ Điều 38, Điều 50, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Ngô Minh C 13 (mười ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam bị cáo trước đó từ ngày 26 tháng 11 năm 2014 đến ngày 19 tháng 12 năm 2014.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo Ngô Minh C và chồng là ông Tạ Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho bị hại Nguyễn Văn T 2.261.777.778 đồng tiền nợ gốc và 2.226.123.259 đồng tiền lãi tính đến ngày 23 tháng 11 năm 2020. Tổng cộng là 4.487.901.037 (bốn tỷ bốn trăm tám mươi bảy triệu chín trăm lẻ một ngàn không trăm ba mươi bảy) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, bị cáo Ngô Minh C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Từ ngày lập hợp đồng (ngày 13 tháng 7 năm 2010) vay của ông Nguyễn Văn T số tiền 9.000.000.000 đồng, bị cáo luôn thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi cho ông T và vẫn luôn khẳng định còn nợ ông T số tiền nhiều tỷ đồng nhưng chưa được đối chiếu để xác định số tiền cuối cùng còn nợ, cũng như đang gặp khó khăn về tài chính do phải đầu tư trang, thiết bị cho phòng khám đa khoa hoạt động, trong khi đó toàn bộ tài sản của vợ chồng bị cáo trị giá nhiều chục tỷ đồng (theo định giá của ngân hànC4) đang thế chấp vay vốn ngân hàng nhưng không được giải ngân theo hợp đồng tín dụng đã ký nên chưa có điều kiện để trả nợ ông Nguyễn Văn T. Bị cáo không hề có ý định hay bất cứ hành vi gian dối nào nhằm chiếm đoạt số tiền còn nợ ông T. Vì vậy, việc xét xử và kết tội bị cáo là hình sự hóa quan hệ dân sự. Do đó, bị cáo bị kết tội oan, nên bị cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại để minh oan cho bị cáo.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, bị hại Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Bị hại hoàn toàn nhất trí với Tòa cấp sơ thẩm về xét xử bị cáo C theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nhưng bị hại không đồng ý mức hình phạt 13 năm tù đối với bị cáo mà án sơ thẩm đã tuyên. Vì thế, bị hại Tuệ kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm tăng mức hình phạt tù đối với bị cáo C.

Ngày 25 tháng 11 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông B liên đới cùng bị cáo C trả nợ tiền vay cho ông T vì trách nhiệm trả nợ là của Công ty T chứ không phải cá nhân ông B.

1. Tại cấp phúc thẩm:

- Theo Vi bằng số 151/2023/VB-TPL ngày 17 tháng 8 năm 2023 tại Văn phòng T8, kèm theo văn bản thỏa thuận về việc đối chiếu, xác nhận và thanh toán công nợ, theo yêu cầu của Công ty T, do bị cáo Ngô Minh C - Giám đốc đại diện (bên vay) với sự tham gia của ông Nguyễn Văn T (bên cho vay) và ông Tạ

Văn B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có nội dung: Sau khi đối chiếu công nợ đến thời điểm ngày 17 tháng 8 năm 2023, ông T xác nhận bị cáo C còn nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 7 năm 2010 và Giấy vay tiền ngày 29 tháng 9 năm 2010 là 3.500.000.000 đồng.

Cùng ngày 17 tháng 8 năm 2023, ông T xác nhận đã nhận của bị cáo C số tiền 3.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 500.000.000 đồng không muộn hơn ngày 27 tháng 8 năm 2023 bị cáo C sẽ thanh toán đủ cho ông T.

Ngoài số tiền phải thanh toán cho ông T 3.500.000.000 đồng theo văn bản này thì ông T không yêu cầu bị cáo C phải thanh toán thêm khoản tiền nào khác và coi như đã tất toán xong Hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 7 năm 2010 và Giấy vay tiền ngày 29 tháng 9 năm 2010.

- Theo Vi bằng số 177/2023/VB-TPL do Văn phòng T8 lập lúc 10 giờ 30 phút ngày 12 tháng 9 năm 2023 theo yêu cầu của bị cáo Ngô Minh C, bị hại Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B, Văn phòng T8 ghi nhận "*Văn bản thỏa thuận về việc đối chiếu, thanh toán công nợ và thanh lý hợp đồng*". Theo Vi bằng thì bị hại T xác định: Số tiền còn lại 500.000.000 đồng, ngày 12 tháng 8 năm 2023 bị cáo C đã thanh toán đủ cho ông T.

Theo đó:

- Tại "*Đơn rút đơn kháng cáo*" ghi ngày 12 tháng 9 năm 2023 của bị hại Nguyễn Văn T có nội dung: Ngày 17 tháng 8 năm 2023 và ngày 12 tháng 9 năm 2013, bị hại T đã nhận đủ của Công ty T (do Ngô Minh C đại diện) số tiền theo thỏa thuận tại các vi bằng nêu trên là: 3.500.000.000 đồng. Vì thế, ông T không còn yêu cầu gì, xin bãi nại và xin rút toàn bộ kháng cáo đối với bị cáo C.

- Tại Vi bằng số 197/2023/VB-TPL ngày 06 tháng 10 năm 2023 do Văn phòng T8 lập kèm theo "*Bản thống nhất giải trình*" (đối với "*Văn bản thỏa thuận về việc đối chiếu, thanh toán công nợ và thanh lý hợp đồng*") lập ngày 12 tháng 9 năm 2023, ghi nhận:

Theo Hợp đồng vay tiền lập ngày 13 tháng 7 năm 2010, ông T cho Công ty T (bị cáo C) vay số tiền 9.000.000.000 đồng nhưng thực tế ông T xác nhận chỉ cho bị cáo C vay số tiền là 8.361.777.778 đồng, lấy tròn số là 8.362.000.000 đồng; đến ngày 25 tháng 4 năm 2012 ông T xác nhận bị cáo C đã trả cho ông được số tiền 8.200.000.000 đồng, còn lại số tiền 162.000.000 đồng chưa trả là tiền vốn cộng với số tiền ông T cho ông Tạ Văn B (không phải bị cáo C) vay theo "*Giấy vay tiền*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 là 400.000.000 đồng. Tính lãi của số tiền 162.000.000 đồng + 400.000.000 đồng theo quy định của pháp luật đến ngày 17 tháng 8 năm 2023 là 3.804.879.949 đồng, do bị cáo C có khó khăn nên ông T chỉ yêu cầu nhận 3.500.000.000 đồng coi như bị cáo C và ông B không còn nợ đối với ông T.

- Ngày 13 tháng 11 năm 2023, khi nhận được giấy triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm thì ông T có "*Đơn rút kháng cáo và đề nghị xét xử vắng mặt*" với nội dung: "*Tôi đã nhận được Giấy triệu tập số 5926/GTT-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Q2 Tòa triệu tập đến phiên tòa lúc 13 giờ 30 phút ngày 27 tháng*

11 năm 2023. Tôi làm đơn này gửi Quý Tòa để đề nghị như sau: Bằng văn bản này, tôi chính thức rút đơn kháng cáo đã gửi Tòa án (theo tôi nhớ là đơn kháng cáo đề ngày 30 tháng 11 năm 2020). Do lịch xét xử trùng với thời gian có việc ở quê nhà nên tôi không thể tham gia được, hơn nữa tôi đã rút kháng cáo nên đề nghị Quý Tòa xét xử vắng mặt của tôi, đồng thời tôi cũng đã báo với luật sư (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tôi) để họ không đến dự các phiên xét xử…".

- Người kháng cáo, ông Tạ Văn B, trình bày: Giữ nguyên các lời trình bày theo "*Văn bản thỏa thuận về việc đối chiếu, thanh toán công nợ và thanh lý hợp đồng*" lập ngày 12 tháng 9 năm 2023.

2. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27 tháng 11 năm 2023:

- Bị cáo Ngô Minh C cung cấp chứng cứ mới là Vi bằng số 346/VB-TPLVN do Văn phòng T9 tại số E C, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh lập lúc 10 giờ 10 phút ngày 11 tháng 10 năm 2023 xác định:

"*Bản thống nhất giải trình*" đối với "*Văn bản thỏa thuận về việc đối chiếu, thanh toán công nợ và thanh lý hợp đồng*" lập ngày 12 tháng 9 năm 2023 giữa bị hại Nguyễn Văn T với bị cáo Ngô Minh C cùng người có quyền, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B. Theo Vi bằng này thì ông T lại xác định theo "*Hợp đồng vay tiền*" lập ngày 13 tháng 7 năm 2010, ông T cho Công ty T (do Ngô Minh C là chủ sở hữu, đồng thời làm đại diện) vay số tiền 9.000.000.000 đồng nhưng thực tế ông T chỉ cho bị cáo C vay để đáo hạn Ngân hàng C4 số tiền là 8.361.777.778 đồng tiền gốc, lấy tròn số là 8.362.000.000 đồng. Sau khi kiểm tra và cộng lại những lần bị cáo C trả, thì tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2010, ông T đã nhận từ bị cáo C đủ số tiền 8.362.000.000 đồng tiền gốc.

Số vốn và lãi còn lại, đến ngày 17 tháng 8 năm 2023 giữa ông T cùng bị cáo C và ông B cùng đối chiếu, thỏa thuận để đi đến thống nhất thanh toán đối với Hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 7 năm 2010 và Giấy vay nợ ngày 29 tháng 9 năm 2010 như sau:

1. Số tiền vay 8.362.000.000 đồng tính lãi từ ngày 14 tháng 7 năm 2010 đến ngày 30 tháng 12 năm 2010 là 170 ngày, với mức lãi hai bên thỏa thuận là 5%/tháng là: 8.362.000.000 đồng x 5%/tháng x 170 ngày : 30 ngày = 2.369.233.333 đồng. Vậy, tiền lãi của phần vay 8.362.000.000 đồng theo "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010 tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2010 là 2.369.233.333 đồng.

2. Số tiền vay 400.000.000 đồng gốc theo "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 do ông Tạ Văn B ký vay, lãi suất hai bên thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và năm 2015 như sau: Gốc và lãi của phần tiền vay 400.000.000 đồng theo "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 tính đến ngày 17 tháng 8 năm 2023 là: 400.000.000 đồng gốc + 879.940.533 đồng lãi = 1.279.940.533 đồng. Cộng chung gốc và lãi của 02 khoản vay, bị cáo C còn nợ ông T tính từ ngày vay đầu tiên (ngày 14 tháng 7 năm 2010) đến ngày 17 tháng 8 năm 2023 là: {Phần Hợp đồng vay ngày 13 tháng 7 năm 2010 (2.369.233.333

đồng lãi) + Phần Giấy vay nợ ngày 29 tháng 9 năm 2010 (400.000.000 đồng tiền gốc + 879.940.533 đồng lãi)} = 3.649.173.866 (Ba tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu một trăm bảy mươi ba ngàn tám trăm sáu mươi sáu) đồng.

Ông T đồng ý giảm số tiền phải trả cho Công ty T (bị cáo C) và ông B số tiền 149.173.866 đồng. Số tiền còn lại bị cáo C và ông B phải trả là (3.649.173.866 đồng – 149.173.866 đồng) = 3.500.000.000 (Ba tỷ năm trăm triệu) đồng, nên trong "*Văn bản thỏa thuận*" lập ngày 12 tháng 9 năm 2023 ghi số tiền bị cáo C và ông B phải thanh toán cho ông T là 3.500.000.000 (ba tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Bị cáo Ngô Minh C trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, vì cho rằng trong suốt quá trình điều tra bị cáo luôn thừa nhận còn nợ bị hại T số tiền nhiều tỷ đồng nhưng là tiền lãi, bị cáo muốn được đối chiếu công nợ với bị hại T để hai bên đi đến thống nhất số tiền phải trả nhưng chưa đối chiếu được thì bị hại tố cáo bị cáo và Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã hình sự hóa quan hệ dân sự đối với khoản tiền bị cáo đại diện Công ty T vay của bị hại Tuệ, nay giữa bị cáo và bị hại T cùng chồng bị cáo là ông B đã thống nhất xác nhận công nợ và thanh lý hợp đồng, bị hại Tuệ xác định trong Vi bằng số 346/VB-TPLVN ngày 11 tháng 10 năm 2023 là bị cáo và ông B còn nợ bị hại số tiền gốc 400.000.000 đồng của khoản tiền theo "*Giấy vay nợ*" do ông B ký ngày 29 tháng 9 năm 2010 (phần 400.000.000 đồng này là do bị cáo kêu ông B đến nhà ông T để ký xác nhận nợ), phần còn lại là lãi. Cộng chung bị hại Tuệ yêu cầu bị cáo đại diện Công ty T và ông B trả chung số tiền 3.500.000.000 đồng và bị cáo cùng ông B đã trả xong, ông T không còn khiếu nại và đã làm đơn bãi nại cho bị cáo, bị cáo C xác định "*Bản thống nhất giải trình*" lập ngày 11 tháng 10 năm 2023 tại Văn phòng T9 là đúng ý chí của ông T, bị cáo C và ông B, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm và tuyên bố bị cáo không phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Tạ Văn B, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông B thừa nhận "*Bản thống nhất giải trình*" lập ngày 11 tháng 10 năm 2023 tại Văn phòng T9 là đúng ý chí của ông T, bị cáo C và ông B. Ông B xác định khoản vay 400.000.000 đồng là do ông ký xác nhận nợ ngày 29 tháng 9 năm 2010 với ông T.

- Các luật sư bào chữa cho bị cáo Ngô Minh C cùng trình bày: Chưa đủ yếu tố cấu thành tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" đối với bị cáo Ngô Minh C, nên đề nghị hủy án sơ thẩm và tuyên bố bị cáo Ngô Minh C không phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Do tại cấp phúc thẩm phát sinh chứng cứ mới có nhiều mâu thuẫn với các chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra; tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại T xin xét xử vắng mặt nên không thể có lời khai cụ thể, trong khi tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" có cấu thành tội phạm theo định lượng về số tiền chiếm đoạt mà số tiền bị cáo cụ thể chiếm đoạt

(tiền vốn) của bị hại T là bao nhiêu thì chưa thể làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Do bị hại vắng mặt, không đảm bảo quá trình xét hỏi tại phiên tòa và có nhiều chứng cứ mới mâu thuẫn nhau cần xác minh, thu thập bổ sung chứng cứ không thể thực hiện ngay tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 352 Bộ luật Tố tụng hình sự, quyết định hoãn phiên tòa.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có Công văn số 2469/PT-HS về việc yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B phối hợp cùng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành thu thập chứng cứ bổ sung (điều tra, thu thập chứng cứ bổ sung) đối với vụ án.

Tại Công văn số 128/CSKT ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B về việc trả lời kết quả điều tra, thu thập chứng cứ bổ sung, kết quả như sau:

- Qua làm việc với bị hại, ông Nguyễn Văn T khai nhận: Việc ông T cùng bị cáo Ngô Minh C và ông Tạ Văn B lập 04 vi bằng tại Văn phòng T8 và Văn phòng T9 nhằm ghi nhận sự việc bị cáo C và ông B thực hiện việc hoàn trả tiền theo Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, nhưng do quá trình trao đổi, xét thấy, gia đình bị cáo C đang khó khăn về tài chính, không đủ điều kiện hoàn trả số tiền 4.487.901.037 đồng theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, nên ông T đã đồng ý cho gia đình bị cáo C chỉ phải trả số tiền 3.500.000.000 đồng, trả thành 02 đợt, đợt 01 là ngày lập Vi bằng số 151/2023/VB-TPL (ngày 17 tháng 8 năm 2023) trả 3.000.000.000 đồng. Ngoài ra, trước khi ông T ký Vi bằng số 151/2023/VB-TPL thì thông qua nhà báo tên H3 (là phóng viên ông T quen biết qua phiên tòa sơ thẩm) có số điện thoại 0913.766.760, ông H3 đã chủ động gọi điện trao đổi với ông T về vụ án của bị cáo C vì sao chưa xét xử phúc thẩm. Qua các lần trao đổi, ông H3 có chụp tin nhắn mà bị cáo C đã trao đổi với ông H3 có nội dung "*Anh ơi, em biết anh thân với anh T và em hiểu rồi. Nhưng em xoay các kiểu, thì cả gốc và lãi em chỉ có khả năng thanh toán 2,9 tỷ đồng (trong đó có hơn 2,2 tỷ tiền gốc và số tiền còn lại là tiền lãi) số tiền lãi còn lại thì em xin. Anh nói với anh T giúp em, em hết khả năng rồi. Nếu anh thương em đồng ý thì em cảm ơn anh còn không thì em phải chịu*".

Qua xem tin nhắn trên do ông H3 chụp cho xem và ông H3 trao đổi đã thể hiện rõ bị cáo C xác định nợ tiền đúng như Bản án sơ thẩm đã tuyên, nhưng xin trả ông T 2.900.000.000 đồng, trong đó có 2.200.000.000 đồng tiền gốc, còn lại là lãi, số tiền lãi còn lại thì C xin ông T, nếu ông T không đồng ý thì C cũng phải chịu. Cũng thông qua ông H3 thì ông T đồng ý chỉ lấy 3.500.000.000 đồng chứ không phải đồng ý 2.900.000.000 đồng. Do đó, ông T xác định ông và bị cáo C, ông B đang thực hiện Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Khi ký Vi bằng lần thứ 2 (Vi bằng số 177/2023/VB-TPL ngày 12 tháng 9 năm 2023) cũng có nội dung ghi nhận việc C, B đã trả cho ông T 3.500.000.000 đồng. Khi ký các vi bằng nói trên, mặc dù ông T và bị cáo C, ông B không thực hiện việc đối chiếu các khoản

tiền gốc vay, tiền lãi và số tiền bị cáo C cùng ông B đã trả nhưng khi bị cáo C đưa ra các văn bản kèm theo vi bằng, do tin tưởng các giấy tờ này chỉ ghi nhận việc trả số tiền 3.500.000.000 đồng nên ông T không đọc nội dung mà vẫn ký. Ông T xác định việc lập các vi bằng nói trên không làm thay đổi bản chất của vụ án mà ông T là bị hại, không làm thay đổi lời khai của ông T tại Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm, vì ông T và bị cáo C, ông B đang thi hành Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2020/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước. Đến thời điểm này, ông T vẫn khẳng định toàn bộ lời khai của ông tại cấp sơ thẩm là hoàn toàn đúng sự thật.

Lý do ông T đồng ý lấy số tiền ít hơn so với án sơ thẩm và đồng ý rút đơn kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo C và xin bãi nại là vì C trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, phải nuôi con nhỏ, thấy bị cáo C đã thành khẩn, biết nhận lỗi nên ông T mong muốn giảm hình phạt cho bị cáo C.

Tuy nhiên, qua làm việc, ông T xem lại các giấy tờ mà bị cáo C đã đưa kèm theo Vi bằng số 197/2023/VB-TPL và 346/2023/VB-TPLVN để ông T ký, trong đó thể hiện nội dung đối chiếu công nợ không đúng sự thật, nên ông T yêu cầu hủy bỏ đối với việc đã làm đơn rút kháng cáo và đơn bãi nại.

Do quá trình làm việc, bị cáo C không đồng ý với lời khai của ông T về mục đích lập các vi bằng nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B cho đối chất giữa ông T và bị cáo C để làm rõ sự việc, nhưng qua đối chất các bên đều giữ lời khai của mình.

- Tại lời khai ngày 29 tháng 12 năm 2023 (do Cơ quan điều tra lập), bị hại T khai: "*Toàn bộ các vi bằng này là do C chủ động chuẩn bị sẵn mọi giấy tờ liên quan và yêu cầu tôi ký với mục đích của việc lập các vi bằng này chỉ là để ghi nhận sự việc bà C, ông B thanh toán số tiền còn nợ tôi theo Bản án số 45/2020/HS-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020…, tôi đồng ý nhận 3.500.000.000 đồng là do C trình bày khó khăn xin tôi giảm bớt. Ban đầu C thông qua nhà báo tên H3 xin trả tôi số tiền 2.900.000.000 đồng nhưng tôi không đồng ý (có tin nhắn và hình ảnh tin nhắn Chiến gửi nhà báo H3 và nhà báo này gửi các hình ảnh tin nhắn này cho tôi…*".

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B, bị cáo C khai (có sự tham dự của Luật sư Vũ Minh T5): "*Tôi có biết anh H3 (không rõ họ tên, nhân thân lai lịch) làm việc tại Báo Diễn đàn doanh nghiệp. Bị cáo có nhắn tin trao đổi với H3 về việc nợ nần, tiền bạc giữa bị cáo và ông T. Tuy nhiên, việc nhắn tin nói trên là do anh H3 chủ động nhắn tin hỏi bị cáo trước, sau đó bị cáo mới trả lời một số nội dung liên quan đến sự việc trên. Hiện bị cáo vẫn còn lưu giữ các tin nhắn của bị cáo với ông H3 tại số điện thoại cá nhân của bị cáo, tuy nhiên hôm nay bị cáo không mang điện thoại này theo, chiều nay (ngày 09 tháng 01 năm 2024) bị cáo sẽ đưa điện thoại này lên và tự nguyện cung cấp các nội dung tin nhắn nói trên cho Cơ quan điều tra*".

- Tại tin nhắn lúc 16 giờ 15 phút ngày 15 tháng 8 năm 2023 của bị cáo C gửi qua điện thoại của người tên "Hùng Báo DĐ DN VN1" *(tin này trích xuất từ*

điện thoại cá nhân của bị cáo C và do bị cáo C cung cấp cho Cơ quan điều tra có chữ ký xác nhận của bị cáo C ngày 09 tháng 01 năm 2024) có nội dung: "*Anh ơi, em biết anh thân với anh T và em hiểu rồi. Nhưng em xoay các kiểu, thì cả gốc và lãi em chỉ có khả năng thanh toán 2,9 tỷ đồng (trong đó có hơn 2,2 tỷ tiền gốc và số tiền còn lại là tiền lãi) số tiền lãi còn lại thì em xin. Anh nói với anh T giúp em, em hết khả năng rồi. Nếu anh thương em đồng ý thì em cảm ơn anh còn không thì em phải chịu*".

- Ngày 03 tháng 01 năm 2024, bị hại Nguyễn Văn T có đơn đề nghị "*Rút đơn rút kháng cáo và xin xét xử vắng mặt đề ngày 13 tháng 11 năm 2023*" với nội dung: Nay tôi đã sắp xếp được thời gian, công việc, đồng thời nhận thấy mức hình phạt đối với bị cáo Ngô Minh C chưa tương xứng với hành vi hậu quả bị cáo gây ra cũng như mức bồi thường thiệt hại của bị cáo là chưa thỏa đáng. Vì vậy, bằng đơn này tôi xin rút lại "*Đơn rút kháng cáo và đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 13 tháng 11 năm 2023*" và khẳng định bản thân tiếp tục thực hiện quyền kháng cáo theo đơn kháng cáo đã gửi đến Tòa án.

3. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị cáo có kháng cáo Ngô Minh C, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên do Hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 7 năm 2010 ký giữa bị cáo cùng chồng là ông B với ông T là hợp đồng vay của Công ty T chứ không phải của cá nhân vợ chồng bị cáo và ông B, còn số tiền vay 400.000.000 đồng theo "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 là ông T tính tiền lãi của khoản vay ngày 14 tháng 7 năm 2010 do không có tiền trả, nên bị cáo kêu chồng là ông B ký "*Giấy vay nợ*" chứ thực chất ngày 29 tháng 9 năm 2010 ông T không có giao tiền mặt. Sau khi vay tính đến ngày 30 tháng 12 năm 2010, bị cáo đã nhiều lần trả tiền cho ông T với số tiền 10.900.000.000 đồng. Bị cáo luôn thừa nhận còn nợ ông T số tiền hơn 3.500.000.000 đồng tiền lãi, nhưng chưa có điều kiện để hai bên ngồi lại đối chiếu. Bị cáo còn tài sản giá trị lớn đang thế chấp tại ngân hàng nhưng không được giải ngân nên không có tiền trả, bị cáo không bỏ trốn và không có ý định chiếm đoạt tiền của ông T. "*Giấy trả tiền*" ngày 30 tháng 12 năm 2010 là do bị cáo cung cấp cho Cơ quan điều tra khi ông T có đơn tố cáo bị cáo, mục đích để chứng minh bị cáo có trả cho ông T số tiền 10.900.000.000 đồng, không phải để chứng minh là bị cáo đã trả hết khoản nợ vay của ông T. "*Bản tự khai*" ngày 11 tháng 12 năm 2014 là do bị cáo viết theo yêu cầu của điều tra viên, không phải do bị cáo tự nguyện viết vì điều tra viên nói rằng bị cáo viết như vậy để được tại ngoại, do lúc đó bị cáo đang có thai và đang nằm điều trị tại bệnh viện. Việc sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo, ông B và ông T lập nhiều vi bằng tại các văn phòng thừa phát lại dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, do ông T tự nguyện ký, bị cáo xác định theo Vi bằng số 346/2023/VB-TPLVN thì bị cáo chỉ còn nợ ông T số tiền vốn là 400.000.000 đồng theo "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 do ông B ký vay chứ không phải còn nợ vốn hơn 02 tỷ đồng như án sơ thẩm đã tuyên. Tin nhắn theo "*Biên bản ghi lời khai*" ngày 09 tháng 01 năm 2023 là do bị cáo cung cấp cho Cơ quan điều tra, chữ ký xác nhận các nội dung tin nhắn là của bị cáo. Bị cáo không có ý thức chiếm đoạt

tiền của bị hại T, nên bị cáo vẫn giữ kháng cáo kêu oan, yêu cầu Hội đồng xét xử minh oan cho bị cáo.

Bị hại có kháng cáo ông Nguyễn Văn T, trình bày: Đồng ý đối với nhận định và quyết định của án sơ thẩm, nên xin rút kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo C, tiếp tục yêu cầu bị cáo C trả đủ vốn và lãi như án sơ thẩm đã tuyên. Việc tính chi tiết số tiền vốn và lãi còn lại theo các vi bằng lập sau khi xét xử sơ thẩm là do phía bị cáo C soạn thảo sẵn nội dung, do chỉ tính lấy số tiền 3.500.000.000 đồng, phần còn lại bị hại giảm cho bị cáo nên bị hại không có đọc lại nội dung. Sau khi được xem lại kỹ nội dung của các vi bằng thì bị hại không thừa nhận, vì sau khi cho C, B vay tiền đến ngày bị hại tố cáo bị cáo đến Cơ quan điều tra thì bị cáo C chỉ trả cho bị hại 03 lần với số tiền tổng cộng là 6.500.000.000 đồng đúng như nội dung án sơ thẩm đã nêu. Bị hại không thừa nhận có việc ngày 30 tháng 12 năm 2010, bị cáo C trả cho bị hại 9.400.000.000 đồng vốn và 1.500.000.000 đồng lãi theo "*Giấy trả tiền*" ngày 30 tháng 12 năm 2010 mà bị cáo C đã cung cấp cho Cơ quan điều tra, bị hại bảo lưu lời khai tại cấp sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo ông Tạ Văn B, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đã nêu trên, việc vay tiền ngày 13 tháng 7 năm 2010 là vay cho Công ty T không phải của cá nhân ông và bị cáo C, ngày 29 tháng 9 năm 2010 ông chỉ ký "*Giấy vay nợ*" giao cho ông T chứ không có nhận số tiền 400.000.000 đồng, nên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đồng K, trình bày: Ông chỉ là Giám đốc phụ trách chuyên môn của Công ty T từ năm 2013 *(theo hồ sơ thể hiện ông K là người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 28 tháng 5 năm 2012 đến nay)*, không phụ trách quản lý điều hành mọi hoạt động của Công ty và ông làm từ năm 2013 nên không biết các việc xảy ra trước đó.

- Những người làm chứng, gồm bà Đặng Thị Quỳnh N, bà Nguyễn Thị Ngọc D, bà Ngô Thị M, trình bày: Khi bị cáo C bị tạm giam và nằm tại bệnh viện thì các bà có đến thăm và nhìn thấy bị cáo C viết Bản tự khai theo sự hướng dẫn của điều tra viên, không phải do C tự nguyện viết, khi bị cáo C viết bản tự khai thì chỉ có Điều tra viên, không có Kiểm sát viên chứng kiến.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Ngô Minh C và chồng là Tạ Văn B thành lập Phòng khám Đ do Ngô Minh C là chủ doanh nghiệp. Ngày 13 tháng 7 năm 2010, vợ chồng C ký hợp đồng vay của ông Nguyễn Văn T 9.000.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2010, để đáo hạn ngân hàng và kinh doanh. Ngày 29 tháng 9 năm 2010, Tạ Văn B đến gặp ông T tiếp tục hỏi vay 400.000.000 đồng và viết giấy vay nợ. Tổng cộng vợ chồng C vay của ông T là 9.400.000.000 đồng. Đến thời hạn trả nợ gốc và lãi cho ông T, vợ chồng C không có tiền trả nên C gặp ông T mượn lại 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi đem thế chấp cho Ngân hàng Thương mại cổ phần C4 tại Thành phố Hồ

Chí Minh (nay là Ngân hàng TMCP C4 - Sở giao dịch) để vay tiền trả nợ cho ông T. Sau khi Ngân hàng TMCP C4 giải ngân cho vợ chồng C vay 2.000.000.000 đồng, C trả cho ông T 1.500.000.000 đồng, C trực tiếp viết giấy trả tiền với nội dung: "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền 1.500.000.000 đồng*", bên dưới có chữ ký của C và ông T. Giấy này do C giữ. Ngày 29 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng TMCP C4 giải ngân cho vợ chồng C vay 5.500.000.000 đồng, C trả cho ông T được 3.200.000.000 đồng. Ngày 05 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng TMCP C4 cho vợ chồng C vay 2.500.000.000 đồng, C trả tiếp cho ông T được 1.800.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần C đã trả ông T là 6.500.000.000 đồng. Sau đó, Ngân hàng TMCP C4 không cho vợ chồng C vay tiền nữa nên C không có tiền để trả cho ông T. C tiếp tục viết giấy hẹn ông T trong tuần sẽ trả cho ông T 500.000.000 đồng nhưng C cũng không có tiền trả. Do không có tiền trả nợ tiếp theo nên C đã nghĩ ra cách viết thêm vào Giấy thanh toán ngày 30 tháng 12 năm 2010, trả cho ông T 1.500.000.000 đồng, từ nội dung: *"Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền 1.500.000.000 đồng"* thành ***"Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả cho anh T số tiền 9.400.000.000 đồng gốc****; Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền 1.500.000.000 đồng* ***- lãi****"* (Phần in đậm, chữ nghiêng là nội dung được C viết thêm). Mục đích viết như vậy để làm bằng chứng đã trả hết tiền cho ông T. Vì vậy, ông T làm đơn tố cáo Ngô Minh C.

Xét kháng cáo của bị cáo Ngô Minh C: Theo quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thừa nhận còn nợ ông T số tiền nhiều tỷ đồng nhưng chưa được đối chiếu để xác định số tiền cuối cùng còn nợ, cũng như đang gặp khó khăn về tài chính, trong khi đó toàn bộ tài sản của vợ chồng bị cáo trị giá nhiều chục tỷ đồng đang thế chấp vay vốn ngân hàng nhưng không được giải ngân theo hợp đồng tín dụng đã ký nên chưa có điều kiện để trả nợ ông Nguyễn Văn T. Bị cáo không hề có ý định hay bất cứ hành vi gian dối nào nhằm chiếm đoạt số tiền còn nợ ông T. Vì vậy, bị cáo cho rằng việc xét xử và kết tội bị cáo là hình sự hóa quan hệ dân sự, kháng cáo bị kết tội oan. Xét thấy, xuất phát từ quan hệ vay mượn tài sản thông qua 02 hợp đồng dân sự về vay tài sản ngày 13 tháng 7 năm 2010 (9.000.000.000 đồng) và ngày 29 tháng 9 năm 2010 (400.000.000 đồng) vợ chồng Ngô Minh C đã nợ của Nguyễn Văn T số tiền 9.400.000.000 đồng. Sau khi vay, ông T nhiều lần yêu cầu C thanh toán nợ nhưng C không đáp ứng mà còn không nghe điện thoại. Vì vậy, ông T làm đơn gửi cơ quan chức năng. Làm việc với cơ quan điều tra, Ngô Minh C giao nộp chứng cứ chứng minh đã thanh toán hết nợ cho ông T. Qua giám định xác định đây là chứng cứ giả. Như vậy, từ hợp đồng dân sự về vay tài sản, bị cáo đã có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền 2.261.777.778 đồng của ông T. Tội phạm hoàn thành kể từ thời điểm bị cáo xuất trình chứng cứ giả với cơ quan điều tra nhằm từ chối nghĩa vụ thanh toán nợ. Như vậy, tội danh và hình phạt mà cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo Ngô Minh C phạm tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, không oan sai.

Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Văn T: Bị hại kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T đã xin rút yêu

cầu kháng cáo này. Xét thấy, việc xin rút yêu cầu kháng cáo của bị hại là tự nguyện, có cơ sở ghi nhận, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết kháng cáo của ông T.

Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B: Ông B kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông B liên đới cùng bị cáo C trả nợ tiền vay cho ông T vì trách nhiệm trả nợ là của Công ty T chứ không phải cá nhân ông B. Xét thấy, vụ án xuất phát từ hợp đồng vay tài sản, đều có sự tham gia của ông Tạ Văn B. Không những thế, việc vay tiền ngày 29 tháng 9 năm 2010 cũng do chính ông Tạ Văn B đơn phương thực hiện theo yêu cầu của bị cáo Ngô Minh C. Vì vậy, Tòa sơ thẩm xác định ông B không phải là đồng phạm trong vụ án nhưng là người có trách nhiệm liên đới trả tiền cho ông T là có cơ sở.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo; của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị hại kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo C.

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô Minh C - Luật sư Nguyễn Huy T4, trình bày:

+ Về hợp đồng vay tiền ngày 13 tháng 7 năm 2010, Luật sư cho rằng: Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, thì đây là "*Hợp đồng vay tiền*" được ký giữa bên cho vay là ông Nguyễn Văn T với bên vay là Công ty T (do C là chủ sở hữu làm đại diện và ông Tạ Văn B đồng chủ sở hữu, đồng đại diện). Hợp đồng vay này có công chứng nên đây là hợp đồng hợp pháp. Như vậy, đây là hợp đồng giữa một cá nhân với một pháp nhân, không có cơ sở nào để xác định đây là khoản vay riêng của bị cáo C cùng chồng là Tạ Văn B như Tòa sơ thẩm quy buộc.

+ Về số tiền vay: Theo "*Hợp đồng vay tiền*" thì số tiền ông T cho Công ty T vay là 9.000.000.000 đồng nhưng qua kết quả điều tra xác định số tiền thực tế ông T chỉ cho Công ty T vay là 8.361.777.778 đồng. Nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền vốn ông T cho vay theo "*Hợp đồng vay tiền*" chỉ là 8.361.777.778 đồng là có căn cứ, nhưng Luật sư khẳng định đây là khoản tiền ông T cho Công ty T vay chứ không phải cho cá nhân bị cáo C và ông B vay.

+ Đối với khoản tiền 400.000.000 đồng: Luật sư cho rằng về hình thức "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 do ông Tạ Văn B viết tay và ký nhận, nên đây là một giao dịch dân sự giữa cá nhân với cá nhân, nó hoàn toàn khác so với "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010 nêu trên. Về nội dung, bị cáo C luôn khẳng định khoản vay này thực chất là tiền lãi của khoản vay ngày 13 tháng 7 năm 2010, còn ông T xác định đây là khoản vay gốc. Lời khai của ông B ban đầu là chỉ ký xác nhận công nợ với ông T chứ không có nhận tiền, sau đó thì ông B thừa nhận có nhận 400.000.000 đồng từ ông T mang về đưa cho bị cáo C, nhưng tiếp theo thì ông B lại bác bỏ việc có nhận tiền từ ông T mà cho rằng chỉ ký để xác nhận công nợ với ông T. Như vậy, bản chất của số tiền 400.000.000 đồng là nhận nợ lãi của khoản vay 9.000.000.000 đồng hay là một khoản vay mới? Vấn đề này chưa đủ căn cứ kết luận. Nên đây hoàn toàn là một

tranh chấp dân sự, không có yếu tố chiếm đoạt, hai bên có thể khởi kiện ra trước Tòa án để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

+ Về lãi suất các khoản vay: Bị cáo C khai không nhất quán lúc thì khai 10%/ngày thời hạn 10 ngày, lúc thì khai lãi suất thỏa thuận 0,4%/ngày thời hạn vay 30 ngày; ông T khai cho bị cáo C vay thỏa thuận miệng là 5%/tháng; quá trình đối chất giữa ông T và bị cáo C cũng khai không nhất quán, nhưng có căn cứ xác định ông T cho vay ít nhất là 60%/năm, nên đã xác lập một giao dịch giả tạo ("*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010 lãi suất 2%/tháng) để che giấu bản chất của một giao dịch khác là cho vay với lãi suất rất cao (ít nhất 60%/năm), trái pháp luật.

+ Về thực hiện hợp đồng vay ngày 13 tháng 7 năm 2010: Tại Công văn số 117/2014/CV-NHQD ngày 26 tháng 6 năm 2014 và Công văn số 13/2018/CV-NCB ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Ngân hàng TMCP C4 gửi Cơ quan điều tra xác định vào ngày 30 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng cho Công ty T vay 2.000.000.000 đồng, ngày 29 tháng 01 năm 2011 cho vay tiếp 5.500.000.000 đồng và ngày 05 tháng 4 năm 2011 cho vay 2.500.000.000 đồng. Tổng cộng 10.000.000.000 đồng. Cả bị cáo và ông T đều thừa nhận mục đích bị cáo mượn lại 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã thế chấp cho ông T) là để thế chấp cho ngân hàng vay tiền trả ông T, khi vợ chồng C, B đi ngân hàng vay tiền thì ông T có cử ông Ngô Quốc V (người làm thuê cho ông T) đi theo giám sát. Vậy tại sao thời điểm này thời hạn vay đã hết mà ông T không buộc vợ chồng C, B trả đủ số tiền 10.000.000.000 đồng vay từ ngân hàng mà chỉ nhận 03 lần tiền gốc là 6.500.000.000 đồng? Như vậy, rõ ràng ngoài "*Hợp đồng vay tiền*" và "*Giấy vay nợ*" nêu trên thì giữa bị cáo C và ông T còn có thỏa thuận ngầm khác chưa được làm rõ.

+ Đối với Bản xác lập lại công nợ của Hợp đồng vay 9.000.000.000 đồng ngày 25 tháng 4 năm 2012 (BL 77, 177) thể hiện: Từ ngày 13 tháng 7 năm 2010 đến ngày 19 tháng 4 năm 2012, bị cáo C đã trả gốc và lãi số tiền 6.500.000.000 đồng, trong đó lãi đã trả được là 2.406.941.666 đồng. Như vậy, số tiền gốc đã trả là 4.093.058.334 đồng (6.500.000.000 đồng – 2.406.941.666 đồng), và số tiền gốc chưa trả là 4.906.941.666 đồng (9.000.000.000 đồng – 4.093.058.334 đồng) nhưng số tiền gốc chưa trả ghi trong Bản xác lập lại công nợ này lại ghi số tiền gốc chưa trả là 3.856.333.333 đồng, thấp hơn so với số tiền gốc còn nợ, gây thiệt hại cho ông T nhưng tại sao ông T lại ký? Mặt khác, nếu tổng số tiền lãi là 2.406.941.666 đồng được tính theo lãi suất 2%/tháng thì tại sao trong Bản xác lập lại công nợ lại xác định tính đến ngày 19 tháng 4 năm 2012, bị cáo C vẫn còn nợ lãi với số tiền là 979.508.667 đồng? Với các mâu thuẫn trên, Luật sư cho rằng Bản xác lập lại công nợ này cũng là giả tạo. Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 04 tháng 8 năm 2016, bị cáo C cung cấp một số chứng cứ bị cáo C nhờ người thân chuyển tiền vào tài khoản của ông T, ông V, ông Huỳnh Văn X, mục đích để trả nợ cho ông T với số tiền chuyển tổng cộng 275.000.000 đồng nhưng cũng không được làm rõ.

+ Về nội dung trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 ghi trên giấy A4 (BL 184):

Dòng 1: "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả cho anh T số*

Dòng 2: *tiền là 9.400.000.000 đồng (chín ~~triệu~~ tỷ bốn trăm triệu đồng) gốc*

Dòng 3: *Hôm nay ngày 30/12/2010 chiến trả anh T số tiền là*

Dòng 4: *1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) lãi*

Dòng 5: *Người nhận tiền*

Dòng 6: *(chữ ký)*

Dòng 7: *Ng Văn Tuệ*"

- Kết luận giám định số 686/C54B ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ C5 tại Thành phố Hồ Chí Minh (BL 175) kết luận:

Chữ viết tại ba nội dung: "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền là 9.400.000.000 đồng (chín ~~triệu~~ tỷ bốn trăm triệu đồng) gốc*" (dòng 1, 2), "*Lãi*"; "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng)*" - "*Người nhận tiền*" - "*chữ ký*" (dòng 3, 4, 5, 6); chữ viết tên "*Ng Văn T6*" có 03 màu mực khác nhau. Không đủ cơ sở xác định được nội dung nào hình thành trước hoặc sau.

- Kết luận giám định số 2257/C54-P4+P5 ngày 22 tháng 8 năm 2014 của V1, T7 phòng, chống tội phạm, Bộ C5 (BL 181) kết luận: Mực của chữ viết dòng 1, 2 cùng loại với nhau và khác loại với mực của chữ viết dòng 3, 4, 5, 6, 7.

Mực của chữ viết dòng 3, 4, 5 và chữ ký dòng 6 cùng loại với nhau và khác loại với mực của chữ viết dòng 1, 2, 7.

Mực của chữ viết dòng 7 cùng loại với nhau và khác loại với mực của chữ viết dòng 1, 2, 3, 4, 5 và chữ ký dòng 6.

Không xác định được thời điểm viết, chữ nào được hình thành trước chữ nào được hình thành sau.

- Kết luận giám định số 136/2016/GĐ-PC54 ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Phòng K1 Công an tỉnh B (BL 351) đã kết luận: Chữ viết tay ở dòng 1, 2, 3, 4 trong tờ giấy A4 nêu trên là do C viết.

+ Lời khai của bị cáo C tại Bản tường trình ngày 11 tháng 12 năm 2014 (BL 120) là C thừa nhận có hành vi như đã bị truy tố. Trước và sau Bản tường trình này, bị cáo C hoàn toàn không thừa nhận còn nợ ông T6 tiền gốc, mà chỉ thừa nhận còn nợ tiền lãi khoảng 3.500.000.000 đồng nhưng do hai bên thỏa thuận miệng về lãi suất nên không ghi trong hợp đồng vay tiền. Lời khai này của C là vào thời điểm bị cáo C đang đi khám thai và đang bị tạm giam nên bị điều tra viên ép buộc viết để được cho tại ngoại.

Theo lời khai của nhân chứng Đặng Thị Quỳnh N, điều tra viên không có hành vi cụ thể ép cung hay đe dọa gì bị cáo C, nhưng hai người có sự trao đổi

qua lại về số tiền bị cáo vay và trả cho ông T6 (BL 684, 729). Trong suốt quá trình điều tra, truy tố, bị cáo luôn thừa nhận còn nợ ông T6 3.500.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay gốc. Bị cáo còn tài sản thế chấp ngân hàng giá trị lớn hơn so với tiền nợ ông T6 nên khẳng định bị cáo không dùng giấy trả nợ ngày 30 tháng 12 năm 2010 để chối bỏ nghĩa vụ. Do đó, không đủ yếu tố cấu thành tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" như án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi xét xử sơ thẩm giữa bị cáo C, bị hại T6 cùng ông B đã lập 04 vi bằng như nêu trên, trong đó Vi bằng số 151/2023/VB-TPK và Vi bằng số 177/2023/VB-TPL đã ghi nhận sự kiện Công ty T và ông B đã trả nợ cho ông T6 số tiền 3.500.000.000 đồng theo "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010 và "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010. Các thỏa thuận kèm theo vi bằng không ghi nội dung để "*Khắc phục hậu quả theo quyết định của BAST số 45 của TAND tỉnh Bình Phước*" như ông T6 trình bày.

Tại "*Bản thống nhất giải trình*" đính kèm Vi bằng số 346/2023/VB-TPL ghi rõ các bên thống nhất phương thức tính lãi cho từng giai đoạn của 02 khoản vay trên và xác nhận công nợ tính đến ngày 13 tháng 7 năm 2023 là 3.649.173.866 đồng. Ông T6 giảm 149.173.866 đồng nên Công ty T và ông B phải trả là 3.500.000.000 đồng. Như vậy, càng củng cố thêm quan điểm của Luật sư: Đây là quan hệ dân sự và hiện nay các đương sự đã thỏa thuận giải quyết xong. Vì thế, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô Minh C - Luật sư Đỗ Hải B1, trình bày: Đồng ý với quan điểm bào chữa của Luật sư T4, đồng thời bổ sung quan điểm cho rằng "*Giấy trả tiền*" ngày 30 tháng 12 năm 2010 được bị cáo giao nộp cho Cơ quan điều tra dù bị hại không thừa nhận, nhưng giả sử có thật thì giấy này cũng không có giá trị vì không làm mất đi quyền về tài sản của bị hại T6, bởi lẽ đến ngày 25 tháng 4 năm 2012, giữa bị cáo C và bị hại Tuệ vẫn lập bản xác nhận lại công nợ theo "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010, theo đó bị cáo C vẫn còn ký tên thừa nhận còn nợ ông T6 nhiều tỷ đồng nên không có căn cứ cho rằng bị cáo có ý thức chiếm đoạt; các vi bằng bị cáo và bị hại cùng ông B lập là hợp pháp, do còn nhiều mâu thuẫn trong hồ sơ chưa được làm rõ nên đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô Minh C - Luật sư Nguyễn Văn T3, trình bày: Thống nhất với quan điểm bào chữa của Luật sư T4, Luật sư B1 đã trình bày, bổ sung quan điểm cho rằng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ, không xác định được tiền gốc và lãi mà Công ty T vay và trả cho ông T6 cụ thể là bao nhiêu, các chứng cứ bị cáo C nhờ người thân chuyển tiền cho ông X, ông V và bị hại chưa được làm rõ, lời khai của bà Phạm Thị H cho bị cáo mượn tiền để trả cho ông T6 cũng không được làm rõ nên đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô Minh C - Luật sư Vũ Minh T5, trình bày: Thống nhất với quan điểm bào chữa của Luật sư T4, Luật sư B1, Luật sư T3, bổ sung quan điểm cho rằng 02 khoản vay như nêu trên theo xác định của bị

hại Tuệ tại Vi bằng số 346/VB-TPLVN thì bị cáo C chỉ còn nợ số tiền vốn vay là 400.000.000 đồng theo "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 do ông B ký, do hồ sơ còn nhiều mâu thuẫn chưa được làm rõ nên đề nghị hủy án để điều tra lại.

Sau khi các luật sư bào chữa cho bị cáo C kết thúc, bị cáo C cho rằng tình trạng sức khỏe không đảm bảo nên Hội đồng xét xử cho tạm nghỉ hơn 40 phút để người nhà bị cáo chăm sóc sức khỏe cho bị cáo. Hết giờ tạm nghỉ, Hội đồng xét xử trở lại làm việc thì bị cáo C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn B không tiếp tục tham dự phiên tòa vì lý do đưa bị cáo đi cấp cứu bệnh viện. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo C và ông Tạ Văn B có mặt và trình bày lời khai tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay và tại phiên tòa phúc thẩm trước đây. Đối với bị cáo Ngô Minh C, tại phần tranh luận hôm nay, bị cáo C cũng đã được nghe các luật sư bào chữa cho bị cáo tham gia tranh luận xong, nên việc vắng mặt của bị cáo C và ông B không ảnh hưởng đến việc tiếp tục xét xử. Vì thế, căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục phiên tòa phúc thẩm, xét xử vắng mặt bị cáo Ngô Minh C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Nguyễn Văn T - Luật sư Cao Sỹ N1 trình bày: Đồng ý đối với kháng cáo và trình bày của ông T nêu trên, ông T cho bị cáo C và ông B vay tiền theo "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010 và "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010 với tổng số tiền của 02 khoản vay là 8.761.777.778 đồng như án sơ thẩm nêu là đúng. Khi cho vay, ông T chỉ biết mình đang cho cá nhân vợ chồng bị cáo C, ông B vay tiền, không phải cho Công ty T vay tiền. Sau khi cho vay, vợ chồng C, B chỉ trả cho ông T 03 lần với tổng số tiền là 6.500.000.000 đồng, giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 do C cung cấp cho Cơ quan điều tra thể hiện ngày 30 tháng 12 năm 2010 C trả cho ông T 9.400.000.000 đồng vốn và 1.500.000.000 đồng tiền lãi là hoàn toàn không có thật, vì theo "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010 thì ông T chỉ cho C, B vay số tiền 9.000.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng; từ ngày 14 tháng 7 năm 2010 đến ngày 29 tháng 9 năm 2010, ông T cho vay tiếp số tiền 400.000.000 đồng, nên đến ngày 30 tháng 12 năm 2010 không thể có việc bị cáo C và ông B đã trả cho ông T số tiền 9.400.000.000 đồng tiền vốn và 1.500.000.000 đồng tiền lãi. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giữ nguyên án sơ thẩm.

(Bị hại Nguyễn Văn T đồng ý với trình bày của Luật sư N1, không bổ sung gì thêm).

Bị cáo Ngô Minh C vắng mặt nên không trình bày lời nói sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra bị cáo có lời khai cho rằng bị điều tra viên hướng dẫn tự khai theo yêu cầu của điều tra viên để được cho tại ngoại, nhưng cơ quan có

thẩm quyền tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định không có căn cứ chứng minh. Vì thế, xác định:

Trong quá trình điều tra, truy tố, điều tra viên, kiểm sát viên và cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên các quyết định, hành vi của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

- Kháng cáo của bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hạn luật định nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T xin rút toàn bộ kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo nên căn cứ Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của ông T đã rút.

- Trong phần tranh luận, sau khi nghe các luật sư bào chữa cho bị cáo xong, do bị cáo cho rằng tình trạng sức khỏe không đảm bảo nên Hội đồng xét xử cho tạm nghỉ để người nhà bị cáo chăm sóc sức khỏe cho bị cáo. Hết giờ tạm nghỉ, Hội đồng xét xử trở lại làm việc thì bị cáo C và ông B không tiếp tục tham dự phiên tòa để đưa bị cáo đi cấp cứu bệnh viện, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự vẫn tiếp tục phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bị cáo C và ông B như đã nhận định ở phần trên.

[2] Đối với kháng cáo của bị cáo Ngô Minh C, bị hại Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B, xét:

[2.1] Bị cáo Ngô Minh C là chủ sở hữu Công ty T, có hoạt động kinh doanh chính là dịch vụ khám chữa bệnh. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo và chồng là Tạ Văn B đều thừa nhận do cần tiền trả nợ ngân hàng nên ngày 13 tháng 7 năm 2010, vợ chồng có ký hợp đồng vay của ông T 9.000.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng (từ ngày 14 tháng 7 đến 14 tháng 8 năm 2010) với lãi suất 2%/tháng. Bị cáo cho rằng đây là giao dịch của Công ty T vì theo nội dung ghi trong hợp đồng đã thể hiện bên vay là Công ty T. Tuy nhiên, thời điểm ký hợp đồng thì người đại diện theo pháp luật của Công ty T là bà Trần Ái L là Giám đốc không ký hợp đồng vay cho Công ty T, nội dung trong hợp đồng không thể hiện mục đích vay của Công ty T là gì, có liên quan gì đến hoạt động sản xuất kinh doanh hay huy động vốn của Công ty T. Trong quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, chốt nợ và các thỏa thuận phát sinh liên quan đều do bị cáo C cùng chồng là ông B thực hiện với tư cách cá nhân mà không dùng tài sản của Công ty T để thanh toán. Như vậy, việc vay nợ của vợ chồng bị cáo C và ông B với ông T tuy có liên quan đến khoản nợ của Công ty T với Ngân hàng TMCP C4 chi nhánh B nhưng vợ chồng bị cáo thực hiện với tư cách cá nhân cho hoạt động của Công ty T và của riêng vợ chồng. Hơn nữa, bị cáo là chủ sở hữu doanh nghiệp là Công ty TNHH một thành viên N phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của Công ty theo Điều 63 Luật Doanh nghiệp năm 2005 (nay là Điều 73 Luật Doanh nghiệp năm 2014). Như vậy, có đủ cơ sở xác định khoản vay ngày 13 tháng 7 năm 2010 giữa người cho vay là ông Nguyễn Văn T với người vay ghi là Công ty T nhưng thực chất là khoản vay riêng của bị cáo C và chồng là ông Tạ Văn B. Vì vậy, quan

điểm của các luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng đây là giao dịch giữa ông T với Công ty T chứ không phải với bị cáo C, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về số tiền vay:

Theo nội dung trong hợp đồng vay tiền ký ngày 13 tháng 7 năm 2010 thì vợ chồng bị cáo C vay của ông T 9.000.000.000 đồng nhưng trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm thì bị hại T cùng bị cáo C và ông B xác nhận số tiền ông T cho bị cáo C và ông B vay chỉ là 8.361.777.778 đồng tiền gốc, nên Tòa sơ thẩm xác định: Số tiền ông T cho bị cáo C cùng ông B vay từ ngày 14 tháng 7 năm 2010 với số tiền gốc 8.361.777.778 đồng là đúng.

Ngoài ra, ngày 29 tháng 9 năm 2010, ông T còn cho vợ chồng C vay thêm 400.000.000 đồng nhưng vợ chồng C cho rằng đây là tiền lãi của khoản vay 9.000.000.000 đồng chứ không thực nhận tiền. Theo lời khai của ông B ngày 05 tháng 12 năm 2014 (BL 140), "*Còn số tiền 400.000.000 đồng tôi viết giấy vay tiền của ông T vào ngày 29 tháng 9 năm 2010 là vì lúc đó tôi đang học ở Thành phố Hồ Chí Minh, vợ tôi điện thoại nhờ tôi ghé vào nhà ông T lấy tiền vay của ông T. Tôi đến nhận 400.000.000 đồng và viết giấy vay tiền đưa ông T giữ. Tôi nhận tiền về đưa cho vợ*".

Tại BL 146, ngày 16 tháng 12 năm 2014, ông B thừa nhận: "*Do trước khi đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh B làm việc, tôi có hỏi vợ tôi về số tiền này thì vợ tôi nói đã trả cho ông T số tiền này rồi và vợ tôi có nói: số tiền vay khi anh về đưa cho em thì em đã trả lại cho ông T rồi và số tiền ghi ở tờ giấy vay được tính trả cho tiền lãi suất số tiền vay trước đây nên vẫn coi như mình vay ông T số tiền này. Nếu Công an có hỏi thì anh cứ khai là chỉ đến viết giấy vay số tiền này chứ không được nhận tiền, nên tôi đã khai như vậy. Còn thực tế là ngày 29 tháng 9 năm 2010 tôi có đến nhà ông T viết giấy vay số tiền 400.000.000 đồng và có nhận số tiền này về đưa cho vợ tôi*". Điều này hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông T tại các BL 94, 105: "*Ngoài ra, ngày 29 tháng 9 năm 2010 vợ chồng bà C tiếp tục mượn của tôi số tiền 400.000.000 đồng, số tiền này do bà C điện hỏi mượn, tôi đồng ý nên bà C kêu ông Tạ Văn B đến nhà tôi nhận, ông B có viết giấy vay nợ*", phù hợp với các tài liệu trong quá trình thanh toán các bên cũng đều nhắc đến số nợ này.

Như vậy, có cơ sở để xác định: Khi bị cáo C nói ông B đến nhà ông T mượn thêm 400.000.000 đồng thì ngày 29 tháng 9 năm 2010, ông B đã đến nhà ông T viết giấy vay nợ và nhận số tiền 400.000.000 đồng về đưa cho bị cáo C. Các luật sư của bị cáo, bị cáo và ông B cho rằng ông B chỉ ký giấy mà không thực nhận tiền là không phù hợp với các chứng cứ nêu trên nên Tòa sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bởi các căn cứ trên, xác định tổng số tiền gốc bị cáo C và ông B vay của ông T 02 lần là 8.761.777.778 (tám tỷ bảy trăm sáu mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám) đồng.

[2.3] Việc thực hiện hợp đồng sau khi bị cáo Ngô Minh C và chồng là ông Tạ Văn B ký nhận vay tài sản ngày 13 tháng 7 năm 2010 với ông Nguyễn Văn T:

Quá trình giải quyết tin B2 và khởi tố, điều tra, ngày 20 tháng 02 năm 2014, bị cáo Ngô Minh C khai: "*Đến ngày 30 tháng 12 năm 2010, tôi mượn được Ngân hàng C4 chi nhánh S, đường H, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh được 02 tỷ đồng và mượn thêm của chị H (tôi không rõ họ) nhà ở phường T, trước đây là chủ hồ B số tiền 8.900.000.000 đồng nên trong ngày tôi đã trả tiền gốc là 9.400.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng tiền lãi*" (BL 112). Tuy nhiên, theo Biên bản ghi lời khai ngày 05 tháng 12 năm 2014 của ông Tạ Văn B thì "*khi giải ngân thì Ngân hàng chỉ cho vay có 10 tỷ được giải ngân 03 lần như sau:*

- Lần 1 vào ngày 30 tháng 12 năm 2010 nhận tại Ngân hàng C4 số tiền 2.000.000.000 đồng, nhận tiền xong vợ chồng tôi đến nhà ông T trả cho ông T số tiền 1.500.000.000 đồng. Vợ tôi có viết giấy trả tiền cho ông T rồi đưa cho ông T ký rồi đưa lại cho vợ tôi giữ.

- Lần 2 vào ngày 29/01/2011 tôi chở vợ tôi đến Ngân hàng C4 nhận số tiền 5.500.000.000 đồng, nhận xong tôi chở vợ tôi đến nhà ông T trả cho ông T số tiền 3.200.000.000 đồng.

- Lần 3 vào ngày 05/4/2011 tôi chở vợ tôi đến Ngân hàng C4 nhận 2.500.000.000 đồng, nhận tiền xong tôi chở vợ tôi đến nhà ông T trả cho ông T số tiền 1.800.000.000 đồng.

Sau đó Ngân hàng C4 không giải ngân cho vợ chồng tôi vay nữa nên không có tiền để trả cho ông T" (BL 139). Lời khai này của ông B là phù hợp với lời khai của bị hại Nguyễn Văn T ngày 22 tháng 4 năm 2014: "*cho đến nay vợ chồng bà C chỉ trả cho tôi được 03 lần. Lần một vợ chồng C trả tôi 1.500.000.000 đồng vào ngày 30 tháng 12 năm 2010, việc trả tiền là tại nhà tôi… có tôi, vợ chồng bà C, ông B và anh Ngô Quốc V là nhân viên của tôi chứng kiến. Lần hai là vào ngày 29 tháng 01 năm 2011, số tiền vợ chồng C trả tôi là 3.200.000.000 đồng, có tôi, vợ chồng C, anh Ngô Quốc V và Lê Đăng M1 là người quen của tôi cùng chứng kiến việc trả tiền. Lần ba là vào ngày 04 tháng 4 năm 2011 vợ chồng C trả tôi số tiền 1.800.000.000 đồng, có tôi, vợ chồng C và anh Ngô Quốc V chứng kiến… Đến nay, tổng số tiền vợ chồng C trả tôi là 6.500.000.000 đồng*" (BL 93).

Đồng thời, lời khai của ông B cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng Ngô Quốc V: "*Mỗi lần vợ chồng bà C nhận được tiền giải ngân của Ngân hàng C4 thì vợ chồng bà C đi cùng tôi đến nhà ông T trả tiền cho ông T. Lần 1 vào cuối năm 2010 (tôi không nhớ ngày, tháng) vợ chồng bà C được giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng, nhận tiền ở ngân hàng C4 đi cùng tôi về nhà ông T, vợ chồng bà C trả cho ông T 1.500.000.000 đồng. Lần thứ hai vào đầu năm 2011, vợ chồng C được ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 5.500.000.000 đồng, nhận tiền xong vợ chồng bà C đi cùng tôi tới nhà ông T trả cho ông T 3.200.000.000 đồng. Lần thứ ba vào khoảng tháng 4 năm 2011 vợ chồng bà C*

được giải ngân 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng, nhận tiền xong đi cùng với tôi tới nhà ông T, vợ chồng bà C trả cho ông T số tiền 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng. Tổng cộng 03 lần trả là 6.500.000.000 đồng".

Tại "*Giấy khất nợ*" do bị cáo C tự ghi ngày 18 tháng 6 năm 2012 (BL 78), bị cáo hẹn với ông T trong tuần mình sẽ ra thẻ vay cá nhân và trả cho ông T số tiền 500.000.000 đồng, cũng phù hợp với chính lời khai của chồng bị cáo là ông B ngày 05 tháng 12 năm 2014 tại BL 140: "*Hôm nay tôi được Cơ quan điều tra cho tôi xem lại tờ giấy có nội dung ở trên thì tôi xác định tờ giấy này là do vợ tôi ghi thêm nội dung vào 02 dòng trên. Vì ngày 30 tháng 12 năm 2010 vợ chồng tôi đến nhà ông T chỉ có trả cho ông T số tiền 1.500.000.000 đồng. Khi đó vợ tôi có viết vào tờ giấy A4 là trả cho ông T số tiền 1.500.000.000 đồng, còn vợ tôi viết thêm vào khi nào thì tôi không biết*".

Những lời khai và tài liệu thể hiện số tiền bị cáo C đã trả cho ông T nêu trên hoàn toàn phù hợp với lời khai của chính bị cáo tự viết ngày 11 tháng 12 năm 2014 (BL 120) và đặc biệt là đúng với lời nhắn của chính bị cáo C tại tin nhắn lúc 16 giờ 15 phút ngày 15 tháng 8 năm 2023 của bị cáo C gửi qua điện thoại của người tên "Hùng Báo DĐDN VN1" *(tin này trích xuất từ điện thoại cá nhân của bị cáo C và do bị cáo C cung cấp cho Cơ quan điều tra có chữ ký xác nhận của bị cáo C ngày 09 tháng 01 năm 2024)* có nội dung: "*Anh ơi, em biết anh thân với anh T và em hiểu rồi. Nhưng em xoay các kiểu, thì cả gốc và lãi em chỉ có khả năng thanh toán 2,9 tỷ đồng (trong đó có hơn 2,2 tỷ tiền gốc và số tiền còn lại là tiền lãi) số tiền lãi còn lại thì em xin. Anh nói với anh T giúp em, em hết khả năng rồi. Nếu anh thương em đồng ý thì em cảm ơn anh còn không thì em phải chịu*".

[2.4] Từ các tài liệu, chứng cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định:

Sau khi vay của ông T số tiền 9.000.000.000 đồng (thực tế là vay 8.361.777.778 đồng) theo "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010 và 400.000.000 đồng theo "*Giấy vay nợ*" ngày 29 tháng 9 năm 2010, vợ chồng bị cáo C đã 03 lần thanh toán trả ông T với tổng số tiền là 6.500.000.000 đồng, đến thời điểm này thì vẫn còn là giao dịch dân sự bình thường. Tuy nhiên, khi ông T đòi nợ, C hứa hẹn nhiều lần không trả và ngày 28 tháng 11 năm 2013, khi ông T tố cáo C tới cơ quan Công an thì C đã viết thêm vào giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 trước đó có chữ ký của ông T, nội dung: "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả cho anh T số tiền 9.400.000.000đ*" lên phía trên dòng chữ "*Hôm nay ngày 30/12/2010 C trả anh T số tiền 1.500.000.000đ*" và thêm chữ "*lãi*" phía sau hàng số 1.500.000.000 đồng. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2014 khi Cơ quan điều tra mời làm việc thì C đã đem tờ giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 mà C đã viết thêm nộp cho Cơ quan điều tra để chứng minh rằng mình đã trả hết nợ gốc và lãi cho ông T. Đến thời điểm này, hành vi giả mạo chứng cứ trong giao dịch dân sự này của bị cáo là thủ đoạn gian dối nhằm chối bỏ nghĩa vụ trả nợ của bị cáo đối với ông T và từ đây đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Sau khi xét xử sơ thẩm, theo tin nhắn lúc 16 giờ 15 phút ngày 15 tháng 8 năm 2023 của bị cáo C gửi qua điện

thoại của người tên "H3 Báo DĐDN VN1" thì bị cáo C vẫn thừa nhận còn nợ ông T hơn 2.200.000.000 đồng tiền gốc. Tin nhắn này là do tự bị cáo khai, tự bị cáo cung cấp cho Cơ quan điều tra thì không thể nói là bị ép buộc và càng khẳng định ý thức gian dối của bị cáo trong giao dịch dân sự là phát sinh từ giấy trả tiền ngày 30 tháng 12 năm 2010 mà bị cáo nộp cho Cơ quan điều tra nêu trên, nên việc bị cáo và các luật sư cho rằng bị cáo không có ý thức gian dối vì ở cấp sơ thẩm lúc nào bị cáo cũng thừa nhận còn nợ bị hại T số tiền 3.500.000.000 đồng nhưng là tiền lãi, tại phiên tòa phúc thẩm thì cho rằng còn nợ 400.000.000 đồng tiền vốn chứ không phải hơn 2.000.000.000 đồng tiền vốn như án sơ thẩm quy buộc, Hội đồng xét xử thấy rằng nợ 400.000.000 đồng hay nợ hơn 2.000.000.000 đồng là số tiền định lượng để định khung hình phạt đối với bị cáo còn ý thức chiếm đoạt của bị cáo là đã hoàn thành như nêu trên, trong khi bị cáo không có căn cứ chứng minh đã trả cho bị hại đủ số tiền vốn vay 8.361.777.778 đồng theo "*Hợp đồng vay tiền*" ngày 13 tháng 7 năm 2010, nên số tiền vốn và lãi còn lại bị cáo phải trả như án sơ thẩm là đúng.

[3] Hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân với trị giá tài sản chiếm đoạt đặc biệt lớn. Vì vậy, Tòa sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" với tình tiết định khung tăng nặng "*chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên*" là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan, sai. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại, thể hiện sự xem thường pháp luật, gây bất ổn và làm mất sự lành mạnh trong các quan hệ dân sự. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo bằng hình phạt nghiêm, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Tại cấp phúc thẩm, mặc dù có nhiều nội dung mới là các vi bằng do các văn phòng thừa phát lại khác nhau lập, được bị cáo cung cấp như đã nêu trên, nhưng chưa được coi là chứng cứ do, Điều 36 Nghị định số 08/2020/NĐ-CPngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về giá trị pháp lý của vi bằng như sau:

"*... 3. Vi bằng là nguồn chứng cứ để Tòa án xem xét khi giải quyết vụ việc dân sự và hành chính theo quy định của pháp luật...*".

- Điều 86, Điều 87 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định:

"*Điều 86. Chứng cứ*

Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án.

Điều 87. Nguồn chứng cứ

... 2. Những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự."

Với các quy định về vi bằng do thừa phát lại lập và về chứng cứ thu thập theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, đề nghị của các luật sư bào chữa cho bị cáo về việc đề nghị hủy án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về pháp luật áp dụng: Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện khi Bộ luật Hình sự năm 1999 đang có hiệu lực nhưng hiện nay Bộ luật Hình sự năm 2015 có quy định hình phạt đối với tình tiết định khung tăng nặng "*chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên*" nhẹ hơn quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội, Tòa sơ thẩm xác định, hành vi của bị cáo được áp dụng luật mới, theo đó thuộc định khung tăng nặng theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng.

[5] Tại phiên tòa hôm nay cũng như tại cấp sơ thẩm, bị cáo chưa thành khẩn khai báo, không thể hiện sự ăn năn hối cải, không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc bị cáo không nhận tội là do nhận thức của bị cáo luôn cho rằng bị cáo còn nợ bị hại nhưng là nợ lãi, giao dịch của bị cáo là giao dịch dân sự và trên thực tế bị hại T thừa nhận sau khi xét xử sơ thẩm ông T đã nhận của bị cáo số tiền 3.500.000.000 đồng. Vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ bồi thường, khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, do có tình tiết giảm nhẹ mới tại điểm b tại khoản 1 Điều 51 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo, chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát, của các luật sư, sửa án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

[6] Đối với tài liệu là giấy nộp tiền do bị cáo nhờ người thân nộp vào tài khoản của ông V, ông X và ông T: Tài liệu này do người bào chữa cho bị cáo là Luật sư Vũ Minh T5 nộp ngày 07 tháng 10 năm 2020 cho Tòa sơ thẩm trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Do không có căn cứ rõ ràng nên Tòa sơ thẩm không xem xét, nếu có tranh chấp thì giải quyết theo thủ tục dân sự, là có căn cứ.

[7] Đối với trách nhiệm hình sự và dân sự của ông Tạ Văn B: Người bị hại Nguyễn Văn T đề nghị xem xét trách nhiệm đối với ông B do có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Ông T cho rằng ông B là người cùng bị cáo ký vào hợp đồng vay 9.000.000.000 đồng, là người trực tiếp viết giấy vay nợ và nhận số tiền 400.000.000 đồng từ ông T nên phải chịu trách nhiệm chung. Tuy nhiên, đây là những hành vi trong giao dịch dân sự, ông B không có hành vi nào nhằm chiếm đoạt khoản tiền đã vay của ông T hay giúp sức cho bị cáo C thực hiện hành vi phạm tội nên Tòa sơ thẩm xác định ông B không phải là đồng phạm trong vụ án nhưng là người có trách nhiệm liên đới trả tiền cho ông T là đúng.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm về khoản tiền bị cáo C và ông B phải liên đới trả cho ông T, trong đó ghi nhận bị cáo C và ông B đã trả cho ông T được số tiền 3.500.000.000 đồng.

[9] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 23, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Ngô Minh C, bị hại Nguyễn Văn T không phải chịu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[10] Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 348; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 356; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại Nguyễn Văn T yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Ngô Minh C.

2. Không chấp nhận kháng cáo về phần không chịu trách nhiệm liên đới với bị cáo Ngô Minh C trả tiền cho bị hại Nguyễn Văn T của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tạ Văn B; không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Ngô Minh C; chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận một phần đề nghị của các Luật sư, của bị hại; sửa án sơ thẩm, giảm mức hình phạt cho bị cáo.

3. Tuyên bố bị cáo Ngô Minh C phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

Căn cứ Điều 38, Điều 50, điểm b khoản 1 Điều 51, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Ngô Minh C **12 (mười hai) năm tù**.

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án phạt tù, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó tính từ ngày 26 tháng 11 năm 2014 đến ngày 19 tháng 12 năm 2014.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 584, Điều 589, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo Ngô Minh C và chồng là ông Tạ Văn B có nghĩa vụ liên đới trả cho bị hại Nguyễn Văn T 2.261.777.778 đồng tiền nợ gốc và 2.226.123.259 đồng tiền lãi tính đến ngày 23 tháng 11 năm 2020. Tổng cộng là 4.487.901.037 đồng.

- Ghi nhận bị cáo Ngô Minh C và ông Tạ Văn B đã trả cho bị hại Nguyễn Văn T số tiền 3.500.000.000 (ba tỷ năm trăm triệu) đồng vào ngày 17 tháng 8 năm 2023 và ngày 12 tháng 9 năm 2023.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo Ngô Minh C và ông Tạ Văn B còn phải trả cho ông Nguyễn Văn T tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 23, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo Ngô Minh C, bị hại Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

6. Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước;
- Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS (5), VT (2), 30b, (TK-PH).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tửu